

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/DS-PT

Ngày: 15-01-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hà Ngân

Các Thẩm phán tham gia: Ông Nguyễn Hồng Chương và ông Quách Trọng Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Bắc – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 109/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2024/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 112/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, đối với các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thắng Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà E đường T, Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mai A, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà A đường N, Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Bùi Gia N; địa chỉ: Số nhà G đường Đ, Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; là người đại diện theo ủy quyền - có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị Kim A1, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà E đường T, Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

- Bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1990; địa chỉ: Số nhà A đường N, Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

- Ông Trần Hữu K, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà A đường N, Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Đinh Thị Kim A1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Bùi Gia N trình bày: Ngày 30/12/2021, ông Đ và bà Mai A cho bà Đinh Thị Kim A1 vay 900.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất theo quy định; trong số tiền 900.000.000 đồng có 500.000.000 đồng là của bà Mai A, còn 400.000.000 đồng là của ông Đ. Hai bên thống nhất vợ chồng bà Kim A1 trả lãi trước ngày 30 hàng tháng nếu sau 15 ngày không thanh toán tiền lãi thì bên vay phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và đền bù thiệt hại. Khi vay hai bên có viết giấy tờ vay, có chữ ký của bà Đinh Thị Kim A1. Để đảm bảo cho khoản vay bà Kim A1 thế chấp quyền sử dụng đất thừa đất số 26, tờ bản đồ số 35, diện tích 275m² theo giấy chứng nhận QSDĐ số BU 806653 do UBND huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 22/3/2015 đứng tên hộ ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1; Giấy chứng nhận QSDĐ bà Mai A hiện nay đang giữ. Trong thời gian vay bà Kim A1 đã trả được 105.000.000 đồng tiền lãi. Đến hạn, dù nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà Kim A1, ông B không trả. Vì vậy, ông Đ và bà Mai A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị Kim A1 và ông Trần Văn B phải trả 900.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 1,67%/tháng; số tiền lãi 105.000.000 đồng tiền lãi đã trả được trừ vào tổng số tiền ông B, bà Kim A1 phải trả. Ngày 01/7/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tiền lãi mức với lãi suất 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng). Trong hợp đồng vay không có sự tham gia của ông B nhưng khi vay bà Kim A1 có trao đổi mục đích vay để trả nợ cho Ngân hàng là khoản nợ chung của ông B và bà Kim A1. Số tiền 900.000.000 đồng cho vay là của ông Đ và bà Mai A, việc phân chia số tiền trên như thế nào là do bà Mai A và ông Đ quyết định, trường hợp không thống nhất được ông Đ và bà Mai A sẽ khởi kiện với nhau bằng vụ án khác. Đối với yêu cầu của ông B về tuyên bố hợp

đồng vay vô hiệu và trả lại giấy chứng nhận QSDĐ thì bà Mai A đồng ý trả lại giấy chứng nhận QSDĐ khi vợ chồng bà Kim A1, ông B hoàn thành nghĩa vụ trả tiền và không đồng ý tuyên hợp đồng vay vô hiệu.

Bị đơn là bà Đinh Thị Kim A1 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ngày 30/12/2021, bà Kim A1 có vay của ông Nguyễn Thắng Đ và bà Nguyễn Thị Mai A 900.000.000 đồng, khi vay bà không nói cho chồng là ông Trần Văn B biết và bà sử dụng số tiền trên vào việc cá nhân không liên quan đến ông B. Ông B chỉ ủy quyền cho bà Kim A1 thế chấp để vay Ngân hàng, không ủy quyền vay tiền bên ngoài nên giấy vay tiền chỉ có mình bà Kim A1 ký tên. Trong số tiền 900.000.000 bà đã vay thì của ông Đ và bà Mai A bao nhiêu thì bà không biết, lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng và bà đã chuyển trả qua tài khoản ngân hàng khoảng 105.000.000 đồng. Giấy vay tiền bà Kim A1 là người viết và cùng ký tên với ông Đ và bà Mai A. Khi vay tiền bà Kim A1 thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ số BU 806653 cấp ngày 22/3/2015 đứng tên hộ ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 để đảm bảo cho việc vay tiền và giao giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà đồng ý trả 900.000.000 đồng tiền gốc và xin trả làm các đợt: Tháng 11/2024 trả 200.000.000 đồng; tháng 6/2025 trả 200.000.000 đồng; tháng 11/2025 trả 100.000.000 đồng; tháng 11/2026 trả 400.000.000 đồng còn lại. Đối với tiền lãi bà Kim A1 không đồng ý trả. Hiện nay ông B yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng vay tiền giữa bà và ông Đ, bà Mai A vô hiệu và trả lại giấy chứng nhận QSDĐ thì bà đồng ý. Bà Kim A1 yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận QSDĐ và không đồng ý với trình bày của nguyên đơn về mục đích bà Kim A1 vay tiền để trả nợ Ngân hàng, mục đích vay là để bà Kim A1 sử dụng vào việc riêng.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 06/3/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn B trình bày: Ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 là vợ chồng, ngày 30/12/2021 bà Đinh Thị Kim A1 vay ông Đ và bà Mai A 900.000.000 đồng. Việc bà Kim A1 vay tiền ông B không biết và không tham gia, bà Kim A1 vay số tiền trên là dùng vào việc riêng, bà Kim A1 tự ý thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38, diện tích 275m² đứng tên Trần Văn B và Đinh Thị Kim A1 nhưng ông B không biết; đến khoảng tháng 5/2023, ông Đ và bà Mai A đến nhà để đòi tiền bà Kim A1 vay thì ông mới biết. Ông B yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố giấy vay tiền ngày 30/12/2021 giữa ông Đ, bà Mai A và bà Kim A1 vô hiệu. Buộc ông Đ, bà Mai A trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng

đôi với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 38, diện tích 275m² đứng tên ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 cho gia đình ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2024/DS-ST ngày 06-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp đã quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thắng Đ và bà Nguyễn Thị Mai A. Buộc bà Đinh Thị Kim A1 và ông Trần Văn B phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thắng Đ và bà Nguyễn Thị Mai A 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng tiền gốc và 136.500.000 (một trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng tiền lãi. Tổng cộng là 1.036.500.000 (một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Mai A trả lại cho ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 giấy chứng nhận QSDĐ số BU 806653 cấp ngày 02/03/2015 đứng tên ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 tại thời điểm hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn B về tuyên hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 30/12/2021 giữa ông Nguyễn Thắng Đ, bà Nguyễn Thị Mai A và bà Đinh Thị Kim A1 vô hiệu.

Ngoài ra Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17-9-2023, bị đơn bà Đinh Thị Kim A1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A1 giữ nguyên kháng cáo và thừa nhận khoản nợ của nguyên đơn khởi kiện là đúng, tuyên đó là khoản nợ riêng của bà với nguyên đơn, việc tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đó là khoản nợ chung vợ chồng là không đúng.

Ông B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và thống nhất ý kiến với bà Đinh Thị Kim A1, ngoài ra ông B yêu cầu nguyên đơn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số BU 806653 ngày 02/3/2015 đứng tên ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1.

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi nêu nội dung, đánh giá chứng cứ đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp theo hướng buộc nguyên đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BU 806653 ngày 02/3/2015 cho ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm Viện kiểm sát, đối chiếu quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp: Đơn kháng cáo của bà Đinh Thị Kim A1 và ông Trần Văn B làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng pháp luật. Căn cứ vào nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Vay tài sản và đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đinh Thị Kim A1 và ông Trần Văn B, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Theo lời khai và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện việc vay tiền giữa ông Nguyễn Thắng Đ, bà Nguyễn Thị Mai A, bà Đinh Thị Kim A1 là hoàn toàn tự nguyện, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

[2.2]. Về số tiền cho vay: Ông Đ, bà Mai A có cho bà Kim A1 vay 900.000.000 đồng và cung cấp giấy vay tiền vào ngày 30/12/2021 có chữ ký của bà Kim A1. Quá trình giải quyết vụ án bà Kim A1 thừa nhận giấy vay tiền vào ngày 30/12/2021 là do bà Kim A1 trực tiếp ký và viết, các nội dung thể hiện tại giấy là do bà Kim A1 tự nguyện thỏa thuận. Do đó, việc bà Kim A1 vay ông Đ và bà Mai A số tiền 900.000.000 đồng là có trên thực tế (B1 43). Các nội dung thỏa thuận trong giấy vay tiền là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng; quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận nên đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền là ngày 30/6/2022, tuy nhiên đến hạn trả nợ bà Mai A và ông Đ đòi nhiều lần nhưng bà Kim A1 không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của BLDS.

[2.4] Mặc dù người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B cho rằng không biết và không tham gia vào quá trình vay mượn giữa bị đơn và nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và văn bản trả lời của Ngân hàng

N1 chi nhánh huyện Đ ngày 06/6/2024 thể hiện: Hợp đồng tín dụng số 5303LAV202100580 giữa bên cho vay là Ngân hàng và bên vay bà Đinh Thị Kim A1; ông Trần Văn B (ủy quyền cho bà A1) vay của ngân hàng số tiền 800.000.000đ, thế chấp bằng GCNQSDĐ số BU 806653. Cùng thời điểm với ngày ký kết giấy vay tiền với nguyên đơn, bị đơn đã tắt toán khoản vay trên, số tiền phải trả là 810.632.329đ (*trong đó trả nợ bằng tiền mặt là 300.000.000đ, trả qua tài khoản 5303215003848 là 510.632.329đ*). Ngày 31/12/2021, bị đơn đã xóa đăng ký thế chấp. Như vậy, mặc dù trong giấy vay tiền không có chữ ký của ông B, tuy nhiên, bị đơn vay số tiền trên để nhằm mục đích trả nợ ngân hàng đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên ông B phải có trách nhiệm liên đới cùng với bị đơn trả khoản nợ trên cho nguyên đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Kim A1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B phải liên đới trả cho nguyên đơn 1.036.500.000đ (*trong đó 900.000.000đ tiền nợ gốc và 136.500.000đ tiền lãi*) là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[2.5]. Về yêu cầu trả tiền lãi: Giấy vay tiền ngày 30/12/2021 có ghi nhận mức lãi suất theo thỏa thuận, ngày 01/7/2024 nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất trong hạn và quá hạn là 10%/năm. Tiền lãi trong hạn bị đơn phải chịu từ ngày 30/12/2021 đến ngày 30/6/2022 là 900.000.000 đồng x 10%/năm x ½ năm (06 tháng) = 45.000.000 đồng. Tiền lãi quá hạn bị đơn phải chịu từ ngày 01/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 900.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 02 tháng 06 ngày = 196.500.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi bị đơn phải chịu tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 241.500.000 đồng, được trừ 105.000.000 đồng tiền lãi đã trả nên còn tiếp tục phải trả 136.500.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 1.036.500.000 đồng. Bản án sơ thẩm ghi nhận bị đơn phải chịu lãi quá hạn từ ngày 31/6/2022 là không chính xác (tháng 6 không có ngày 31) mà phải tính từ ngày 01/7/2022.

[2.6] Từ những phân tích nhận định nêu trên HĐXX xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B phải liên đới trả cho nguyên đơn ông Đ và bà Mai A số tiền 1.036.500.000đ (*trong đó 900.000.000đ tiền nợ gốc và 136.500.000đ tiền lãi*) là có căn cứ.

[2.7]. Về việc giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ và bà Mai A, thì khi thỏa thuận cho vay, bà Đinh Thị Kim A1 đưa cho ông Đ, bà Mai A giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B và bà Kim A1 để làm tin cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông B có yêu cầu độc lập tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu, nhưng thực chất là đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông B đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập này của ông B là đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị buộc nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận số BU 806653 cấp ngày 02/3/2015 cho ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 là không có căn cứ để xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn nêu ý kiến tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU

806653 cấp ngày 02/03/2015 đứng tên ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 tại thời điểm ông B và bà Kim A1 trả hết nợ, ý kiến trên không trái pháp luật và phù hợp với thỏa thuận của các bên khi thiết lập hợp đồng vay, nên cần ghi nhận để các đương sự thực hiện.

[3]. Từ các phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa có một phần là chưa phù hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 06/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thắng Đ và bà Nguyễn Thị Mai A. Buộc bà Đinh Thị Kim A1 và ông Trần Văn B phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thắng Đ và bà Nguyễn Thị Mai A 900.000.000 (*chín trăm triệu*) đồng tiền gốc và 136.500.000 (*một trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn*) đồng tiền lãi. Tổng cộng là 1.036.500.000 (*một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn B về tuyên hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 30/12/2021 giữa ông Nguyễn Thắng Đ, bà Nguyễn Thị Mai A và bà Đinh Thị Kim A1 vô hiệu.

Tại thời điểm ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì bà Nguyễn Thị Mai A sẽ trả lại giấy chứng nhận QSDĐ số BU 806653 cấp ngày 02/03/2015 đứng tên ông Trần Văn B và bà Đinh Thị Kim A1.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Bắc B và bà Đinh Thị Kim A1 phải chịu 43.095.000 (*bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm; sung vào công quỹ nhà nước 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí ông Trần Văn B đã nộp theo biên lai số 0002597 ngày 13 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thắng Đ và bà Nguyễn Thị Mai A 23.643.000 (*hai mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002107 ngày 13 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Bắc B và bà Đinh Thị Kim A1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002944 và 0002943 ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA.DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP; Tòa DS, Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

đã ký và đóng dấu

Dương Hà Ngân